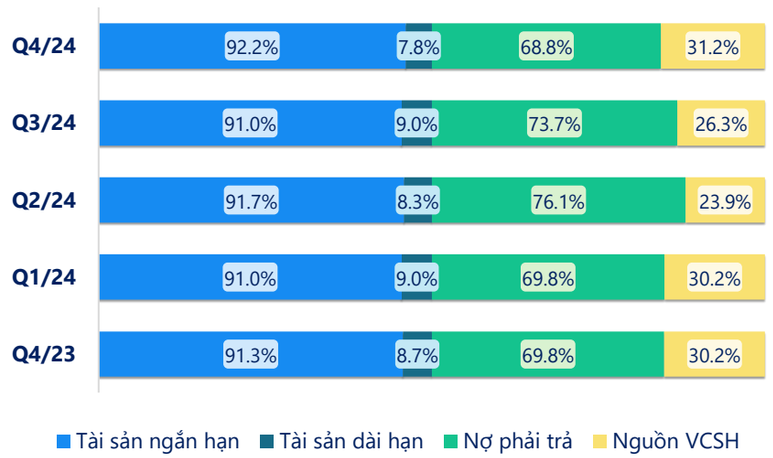
FireAnt

CTCP Viễn thông VTC (HNX: VTC)

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	8,100
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	14,800
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	7,736
SL cổ phiếu LH	4,529,143
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,785
% sở hữu nước ngoài	10.5%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	37
P/E	10.7
EPS	760

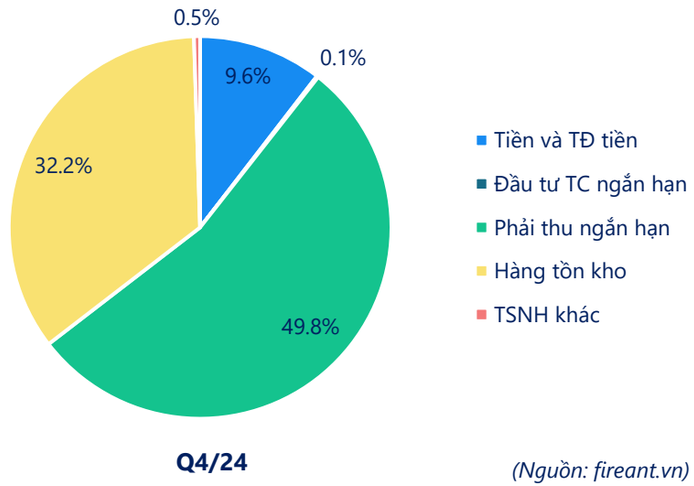
	YTD	1T	3T	6T
VTC	-3.6%	-2.4%	-20.6%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu Tổng tài sản



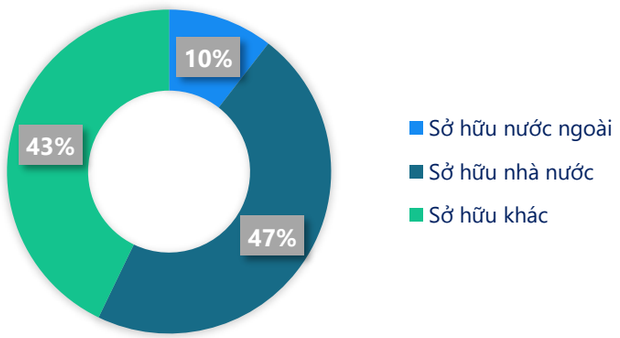
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



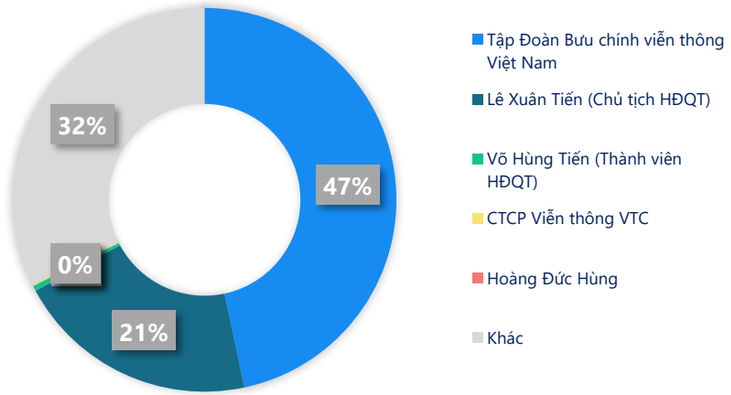
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



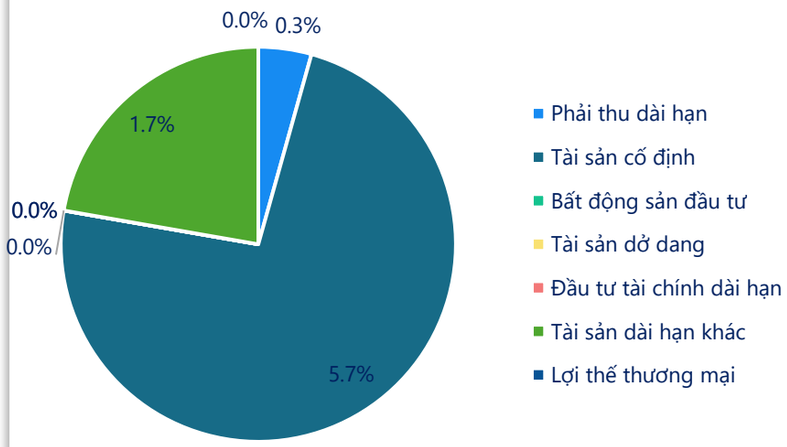
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

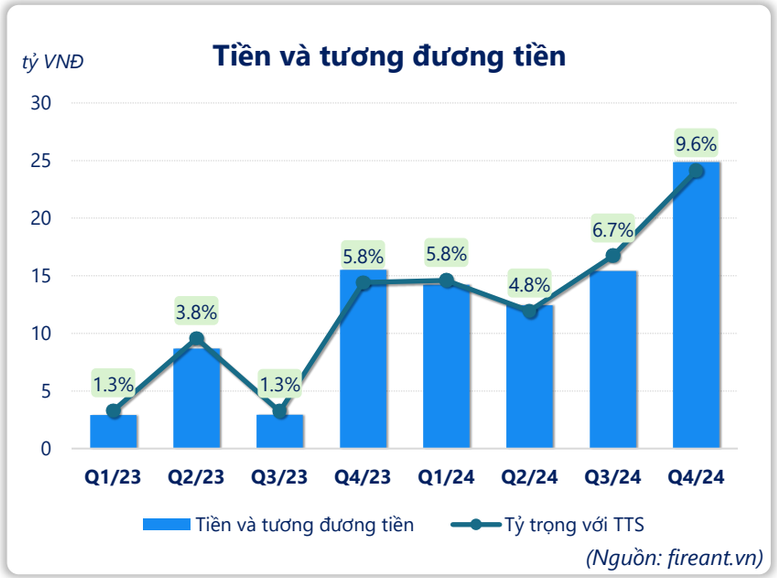
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



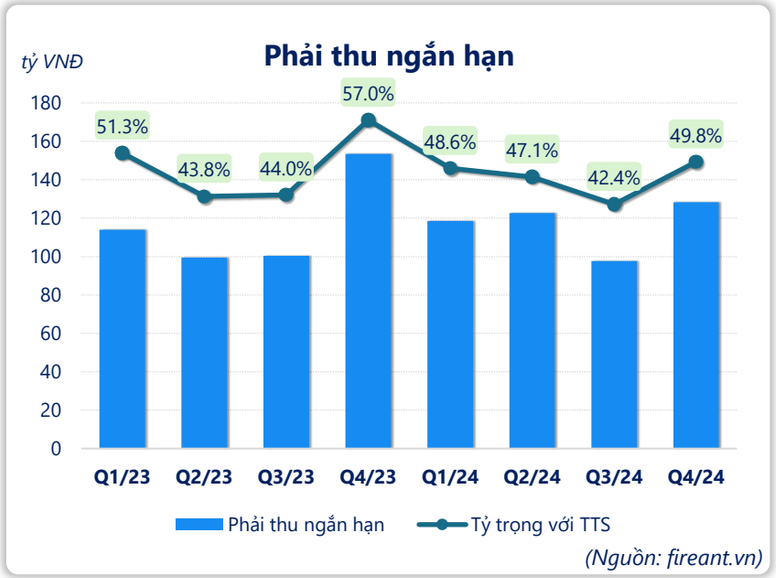
(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

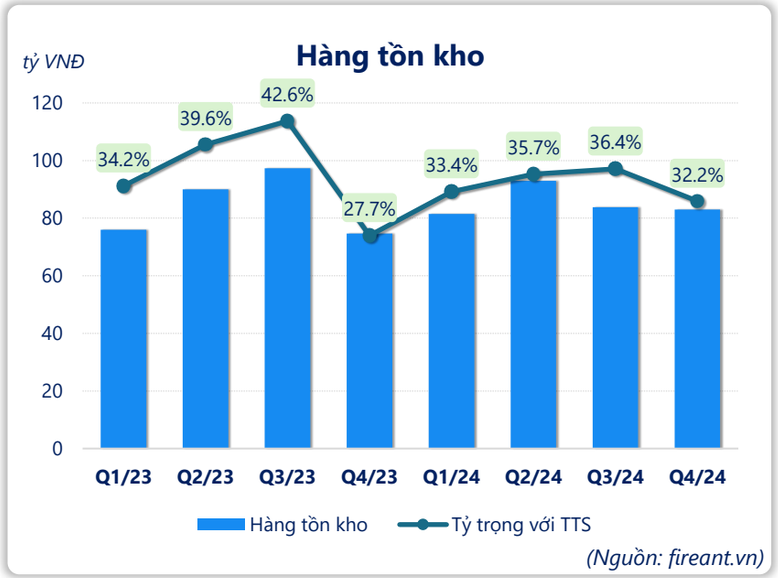
CTCP Viễn thông VTC (HNX: VTC)



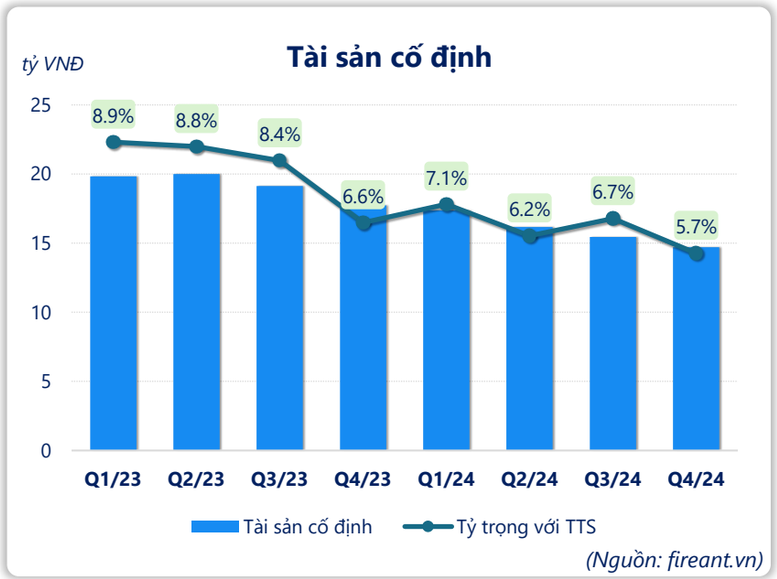
(Nguồn: fireant.vn)



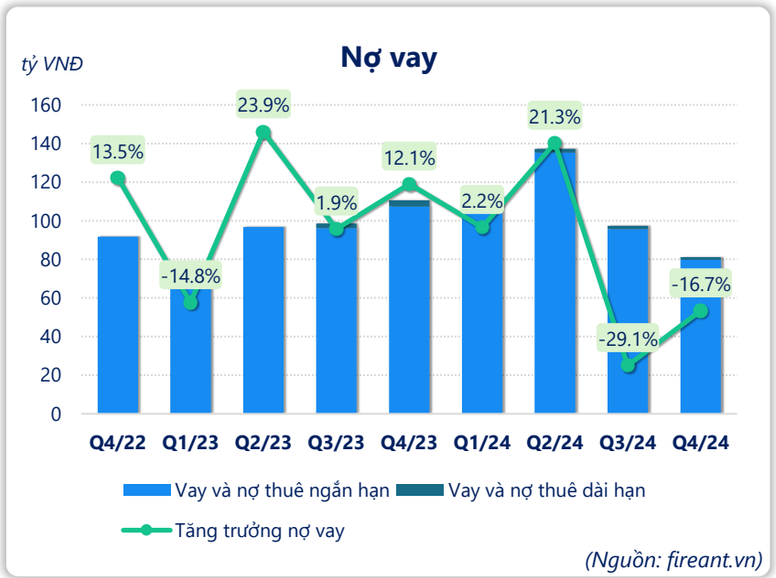
(Nguồn: fireant.vn)



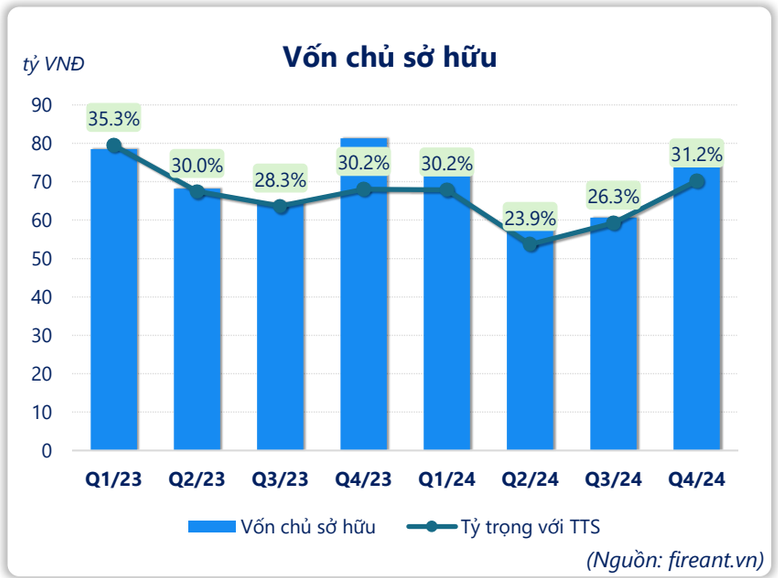
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)

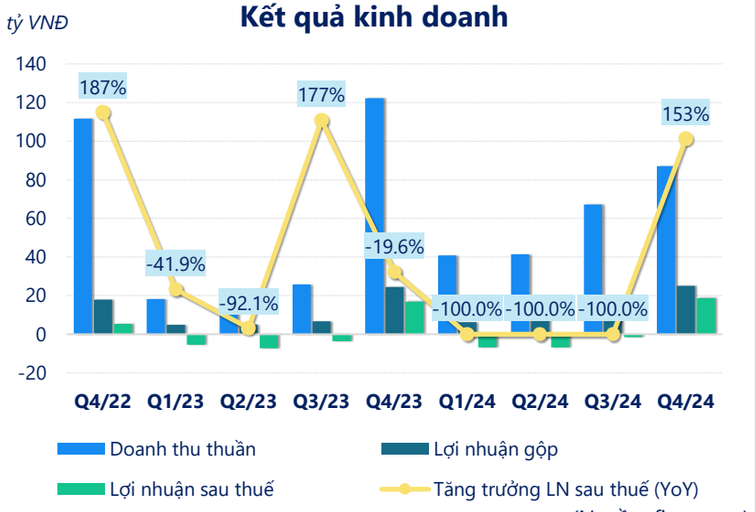


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

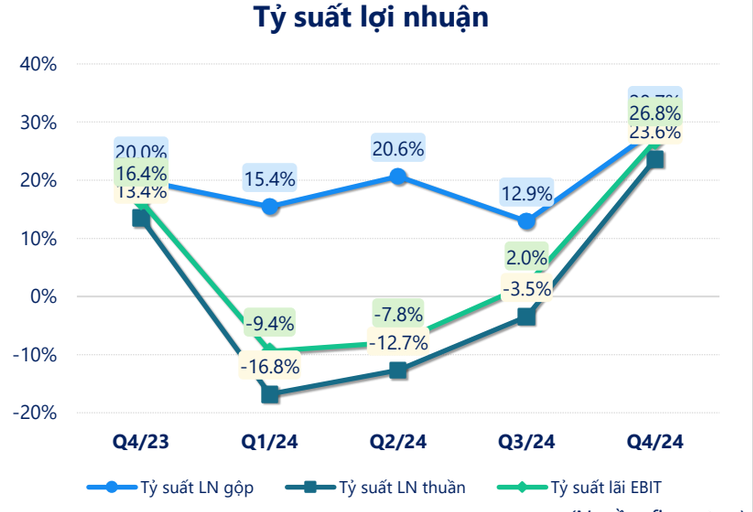
CTCP Viễn thông VTC (HNX: VTC)

Kết quả kinh doanh



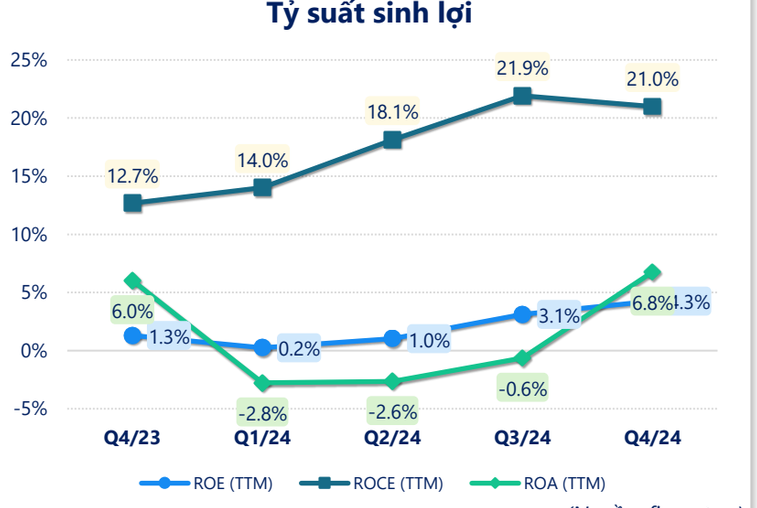
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



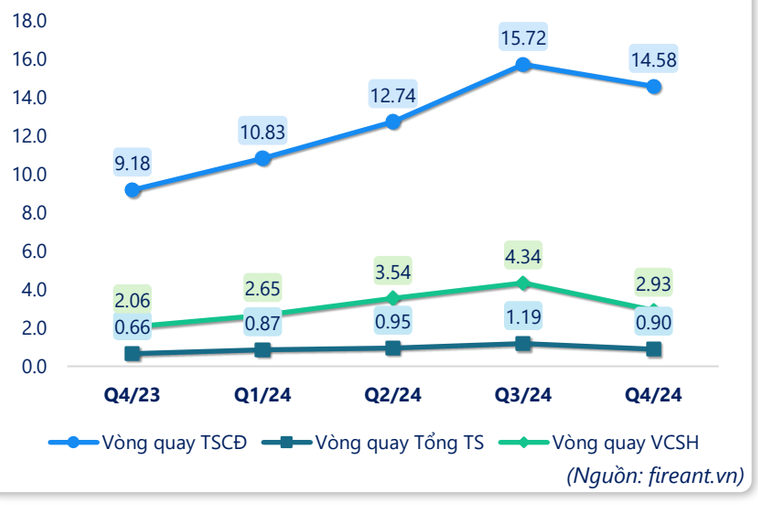
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



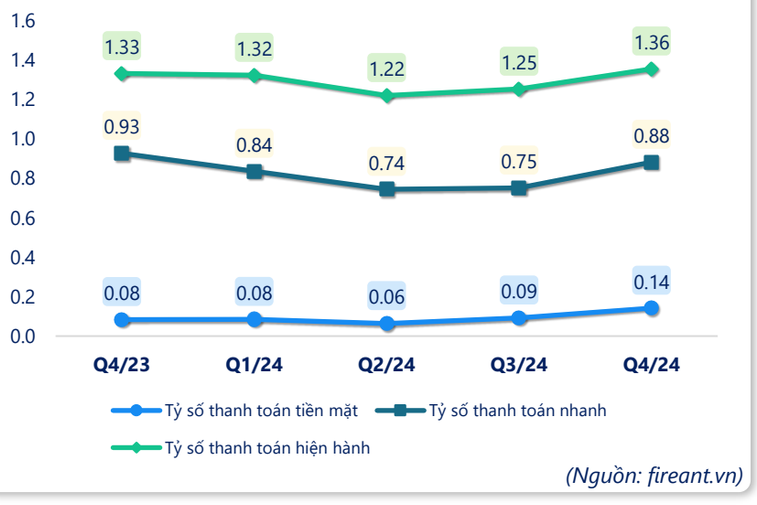
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



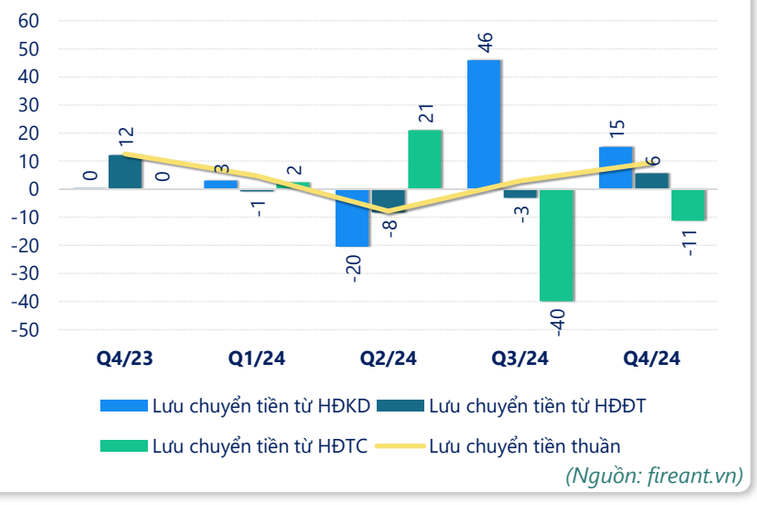
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Viễn thông VTC (HNX: VTC)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**258**	**271**	**-4.9%**
Tài sản ngắn hạn	238	248	-4.1%
Tiền và tương đương tiền	24.9	15.5	60.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.31	0.31	0.0%
Phải thu ngắn hạn	128	159	-19.1%
Hàng tồn kho	83.0	72.4	14.6%
Tài sản ngắn hạn khác	1.23	0.92	33.9%
Tài sản dài hạn	**20.0**	**23.3**	**-13.9%**
Phải thu dài hạn	0.87	0.94	-6.9%
Tài sản cố định	14.7	17.7	-17.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**4.46**	**4.62**	**-3.4%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	177	190	-6.6%
Nợ ngắn hạn	**175**	**187**	**-6.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	79.7	108	-26.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	79.7	55.7	42.9%
Nợ dài hạn	1.94	3.07	-36.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	1.35	2.30	-41.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**80.4**	**81.1**	**-0.8%**
Vốn chủ sở hữu	**80.4**	**81.1**	**-0.8%**
Vốn điều lệ	45.3	45.3	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	122	40.8	41.5	67.3	87.0
Giá vốn hàng bán	97.8	34.5	32.9	58.5	62.1
Lợi nhuận gộp	24.5	6.31	8.56	8.71	25.0
Doanh thu HĐTC	0.22	0.03	0.12	0.09	0.02
Chi phí TC	3.07	3.01	4.77	2.79	2.23
Chi phí lãi vay	2.16	3.01	3.34	2.79	2.14
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	3.53	4.06	3.56	3.46	1.05
Chi phí QLDN	1.64	6.13	5.62	4.86	1.14
LN thuần từ HĐKD	16.4	-6.85	-5.26	-2.33	20.6
Lợi nhuận khác	1.45	0.00	-1.33	0.85	0.56
LN trước thuế	17.9	-6.85	-6.58	-1.47	21.1
Lợi nhuận sau thuế	16.8	-6.85	-6.82	-1.47	18.7
LNST của CĐ cty mẹ	16.3	-6.44	-6.46	-1.47	17.8

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0.31	3.02	-20.5	46.0	15.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	12.2	-0.78	-8.29	-3.11	5.66
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0.08	2.48	21.0	-39.9	-11.2
Tiền đầu kỳ	2.94	9.51	14.2	12.4	15.4
Lưu chuyển tiền thuần	**12.6**	**4.72**	**-7.79**	**2.97**	**9.46**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	15.5	14.2	12.4	15.4	24.9

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic